

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 18-4-2023

“Về việc: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Yến.
2. Ông Trần Tuất.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2023/TLST-HNGĐ, ngày 09/3/2023, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn 1, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Phạm Hữu T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn 1, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông Phạm Hữu T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Các bên không tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà A và ông T chung sống được 05 năm thì đến năm 1998 phát sinh mâu thuẫn. Do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1998 cho đến nay. Thời gian

này, bà A và ông T không còn tình cảm và quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hiện nay, ai cũng có cuộc sống riêng nên không thể tiếp tục chung sống lại với nhau. Cho nên, bà A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà A và ông T có chung một người con tên là Phạm Thị N, sinh năm 1995. Cháu N đã thành niên và có khả năng lao động nên bà A không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bà A không có yêu cầu nào khác trong vụ án.

[2]. Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án bị đơn – ông Phạm Hữu T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Nguyễn Thị Ngọc A tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Ông T và bà A không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Các bên chung sống đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau. Do ông T có quan hệ với người phụ nữ và có con riêng nên các bên không còn tình cảm với nhau. Cuộc sống không có hạnh phúc. Hiện nay, ông T đã có cuộc sống riêng. Cho nên, bà A yêu cầu ly hôn thì ông T đồng ý.

- Về con chung: Ông T và bà A có chung một người con tên là Phạm Thị N, sinh năm 1995. Hiện nay, Phạm Thị N đã thành niên và có khả năng lao động nên ông T không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[4]. Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 giấy chứng minh nhân dân đứng tên Nguyễn Thị Ngọc A (photo); 01 trích lục khai sinh đứng tên Phạm Thị N; 01 đơn xin xác nhận của Ủy ban nhân dân xã G ngày 08/3/2023.

[5]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa xét xử sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 146, 147, 203, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 14, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Phạm Hữu T.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc A phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trong giai đoạn giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Ngọc A; ông Phạm Hữu T đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A yêu cầu giải quyết ly hôn (không công nhận là vợ chồng). Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu gì khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[3] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Phạm Hữu T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1993, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Do ông T có quan hệ và chung sống với người phụ nữ khác nên đến năm 1998 ông T, bà A không còn chung sống với nhau. Từ năm 1998 cho đến nay các bên không còn tình cảm hay quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Cho nên, bà A đề nghị giải quyết ly hôn. Ông T xác định không còn chung sống với bà A nên chấp nhận yêu cầu ly hôn.

Xét thấy: Bà A và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định thì pháp luật không công nhận bà A và ông T là vợ chồng. Do đó, khi bà A yêu cầu ly hôn, Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ theo quy định mà cần mở phiên tòa xét xử để không công nhận bà A và ông T là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

[4] *Về con chung*: Ông Phạm Hữu T và bà Nguyễn Thị Ngọc A có chung một người con tên là Phạm Thị N, sinh năm 1995. Hiện nay, chị Phạm Thị N đã thành niên và có khả năng lao động. Ông T, bà A không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà A và ông T xác định không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6] *Về án phí*: Cần buộc bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 147; khoản 1 Điều; 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Phạm Hữu T là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên ông T, bà A không có yêu cầu gì.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[4]. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc A phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số

0015926 ngày 09/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Thuận; (bà A đã nộp đủ án phí).

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- UBND xã G (Thay T/B);
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện T;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yến

